

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN

CÔNG TY TNHH MTV

MST: 0 3 0 3 1 5 8 1 5 5

(Không bao gồm số liệu công ty con)

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	TRANG
1.	BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
2.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
3.	BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
	- Bảng cân đối kế toán	6 - 9
	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
	- Thuyết minh các báo cáo tài chính	13 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn - Công ty TNHH MTV trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020.

1- Khái quát về Công ty

Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn là doanh nghiệp nhà nước (từ tháng 1 đến tháng 8/2010); là Công ty TNHH MTV (từ tháng 9 đến tháng 12). Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000014 đăng ký lần đầu ngày 03/12/2003, đăng ký thay đổi số 0303158155 ngày 23/08/2010, thay đổi lần thứ 4 ngày 24/10/2013, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 07/09/2015 do Sở kế hoạch đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000014 đăng ký lần đầu ngày 03/12/2003, lĩnh vực hoạt động của Công ty là: Hoạt động in ấn: in trên giấy, bao bì, văn hóa phẩm các loại (báo chí, vé số, nhãn hàng hóa, sách giáo khoa). Kinh doanh giấy in, mực in, vật tư, phụ tùng, trang thiết bị ngành in. Sản xuất, sửa chữa, bảo trì, tân trang và kinh doanh các máy móc cơ khí ngành in. Đúc chữ, chế bản in. Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm băng từ, đĩa hình như băng cassette, băng video, đĩa CD, VCD. Kinh doanh vật phẩm văn hóa các loại. Sản xuất kinh doanh các sản phẩm mỹ thuật như gỗ chạm, sơn mài, gốm sứ.... Sản xuất phim nhựa, phim video các thể loại. Hoạt động chiếu bóng và phát hành phim. Sản xuất và kinh doanh trong lĩnh vực nhiếp ảnh như giấy ảnh, phim chụp, máy ảnh, dịch vụ chụp hình. Xuất nhập khẩu các sản phẩm văn hóa. Hoạt động quảng cáo và dịch vụ quảng cáo. Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác. Hoạt động in ấn: in tờ gấp, tờ quảng cáo, catalogue, tạp chí và các chất liệu in khác. Gia công cắt giấy cuộn. Vận chuyển máy móc thiết bị cơ khí ngành in. Mua bán trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, hàng điện tử, kim khí điện máy. Sản xuất đĩa DVD (có nội dung được phép lưu hành), linh kiện sản xuất băng, đĩa nhạc. Lắp ráp hàng điện tử, kim khí điện máy. Mua bán quần áo may sẵn trẻ em, thủ công mỹ nghệ, đồ gỗ gia dụng, đồ nhựa các loại, thủy tinh các loại. Mua bán, sản xuất chế biến lương thực, thực phẩm công nghệ, hóa mỹ phẩm, đồ dùng trẻ em, đồ dùng gia đình, thiết bị văn phòng. Sản xuất mua bán nhựa, hạt màu và bao bì nhựa các loại (không sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống, thực phẩm công nghệ, chất tẩy rửa tại trụ sở). Mua bán rượu, bia, bánh kẹo, thuốc lá điều sản xuất trong nước. Đại lý ký gởi hàng hóa. Kinh doanh nhà hàng ăn uống (không kinh doanh tại Tp. Hồ Chí Minh). Phục vụ cả phê sách – tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp – nhạc jazz và nhạc dân gian Việt Nam (hoạt động tại số 28 Lê Lợi, P. Bến Nghé, Q.1). Bán tranh hội họa. Xuất bản các xuất bản phẩm theo quyết định số 01/QĐ-BVHTT ngày 04/01/2005 của Bộ Văn Hóa Thông Tin. Thiết kế tạo mẫu. Cho thuê văn phòng làm việc, nhà xưởng, kho bãi (chỉ thực hiện đối với những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt). Nhà hàng ăn uống (tại số 40 Ngô Đức Kế, P. Bến Nghé, Q.1, không kinh doanh rượu).

Bán buôn sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành). Kinh doanh khách sạn (phải đạt tiêu chuẩn sao và không kinh doanh khách sạn tại trụ sở). Xây dựng nhà các loại. Bán buôn văn phòng phẩm. Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ, đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội). Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Hoạt động phục vụ hôn lễ (trừ môi giới kết hôn).

Trụ sở chính của Công ty: 88 Trần Đình Xu, P.Cô Giang, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh..

Các chi nhánh trực thuộc:

- Văn phòng Tổng Công ty Văn Hóa Sài Gòn
- Công ty Xuất nhập khẩu Ngành In Tp. Hồ Chí Minh
- Công ty In Văn Hóa Sài Gòn
- Trung tâm văn hóa Tân Định
- Cây sứ quán Phong Cua
- Cửa hàng ảnh màu photo Lập
- Trung tâm dịch vụ giải trí Lê Lợi

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Văn Hóa Sài Gòn đã bao gồm các đơn vị trực thuộc nêu trên và chưa hợp nhất với công ty con - Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu.

TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV

88 Trần Đình Xu, P.Cô Giang, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh.

2- Thông tin về tài khoản ngân hàng:

• TK USD số 6222201001057	tại Agribank - CN Quận 5
• TK JPY số 6222201001483	tại Agribank - CN Quận 5
• TK EUR số 6222201006832	tại Agribank - CN Quận 5
• TK VND số 6222201132243	tại Agribank - CN Quận 5
• TK VND số 6222201001011	tại Agribank - CN Quận 5
• TK VND số 2011103226006	tại Mbbank - CN Bắc Sài Gòn
• TK VND số 102010000103765	tại Vietinbank - CN1 HCM
• TK USD số 102020000012972	tại Vietinbank - CN1 HCM
• TK VND số 0687041054999	tại Bản Việt bank - Trụ sở chính
• TK VND số 0010106186710002	tại SCBbank - CN Cổng Quỳnh
• TK VND số 14510000040126	tại BIDV - CN 30/04
• TK VND số 6222201009401	tại NH NN & PT Nông Thôn - CN Quận 5
• TK VND số 0020100000095002	tại NH TMCP Phương Đông - CN Bến Thành
• TK VND số 0010106058330001	tại SCB - CN Cổng Quỳnh
• TK VND số 1114000034026	tại Ngân hàng VietinBank - CN 1
• TK VND số 6222201002095	tại Ngân hàng Agribank - CN Quận 5
• TK VND số 6222630031460	tại Ngân hàng Agribank - CN Quận 5
• TK VND số 6222201142008	tại Ngân hàng Agribank - CN Quận 5

3- Các sự kiện trong kỳ hoạt động, các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính:

Không có

4- Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát tại ngày lập Báo cáo tài chính:

Các thành viên Hội đồng thành viên đang tại chức vào ngày lập báo cáo này gồm:

Ông: Nguyễn Hồng Hà	Chủ tịch HĐQT
Ông: Trương Văn Hiền	Thành viên HĐQT

Các thành viên Ban Tổng Giám Đốc đang tại chức vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trương Văn Hiền	Tổng giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Hoạch	Phó Tổng giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm Soát đang tại chức vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Phan Thị Mỹ Ngân	Kiểm soát viên
----------------------	----------------

5- Kết quả hoạt động kinh doanh trong 06 tháng đầu năm 2020 (Đơn vị tính : VND)

- Tổng thu nhập	:	83.483.620.549
- Các khoản giảm trừ doanh thu	:	5.600.000
- Tổng chi phí và giá vốn	:	82.550.235.706
- Lãi/(lỗ) trước thuế	:	927.784.843
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	:	-
- Lãi/(lỗ) sau thuế	:	927.784.843

TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV

88 Trần Đình Xu, P.Cô Giang, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh.

6- Kiểm toán viên

Chi nhánh miền Nam Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K là Công ty kiểm toán được lựa chọn và bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

7- Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ hoạt động tiếp theo.

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc



Trương Văn Hiền

Ngày 08 tháng 08 năm 2020





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K CHI NHÁNH MIỀN NAM

THANG LONG – T.D.K AUDITING & VALUATION CO.,LTD (SOUTHERN BRANCH)

Office: C14, Quang Trung, P.11, Q. Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (84.28) 3589 7462/ 63 - (84.28) 2216 4309

Email: kiemtoantdk@gmail.com

Fax: (84.28) 3589 7464

Website: www.kiemtoanthanglongtdk.com.vn

Số: 11320/TDK-KT

Ngày 08 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020 từ 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
của Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn - Công ty TNHH MTV

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn
Công ty TNHH MTV**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn - Công ty TNHH MTV (Không bao gồm số liệu công ty con và đã bao gồm số liệu của các đơn vị trực thuộc) (sau đây gọi tắt là Công ty) được trình bày từ trang 6 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Trụ sở chính : Sân KT-TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT CAHN, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

Tel: 024.4450 0688 Fax: 024.4450 0689

Chi nhánh Miền Nam : C14, Quang Trung, Phường 11, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Tel: 028.3589 7462 Fax: 028.3589 7464

Chi nhánh Đồng Nai : E180 Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai

Tel: 0251.3918 769 Fax: 0251.3918 767

Chi nhánh Đà Nẵng : Số 42 Trần Tống, Phường Thạch Gián, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.365 1818 Fax: 236 365 1888

Chi nhánh Hà Nội : Số 97, Ngõ 141, Phố Giáp Nhị, Phường Thịnh Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

Tel: 024.3540.9439 Fax: 024.3540 9439

Chi nhánh Lạng Sơn : Số 319 Bà Triệu, Phường Vĩnh Trại, TP. Lạng Sơn, T. Lạng Sơn

Tel: 0205.3718 545 Fax: 0205.3718 284



Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Do hạn chế từ phía Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn - Công ty TNHH MTV, chúng tôi đã chưa thể thu thập đầy đủ thư xác nhận công nợ của Công ty. Ngoài ra, chúng tôi không thể sử dụng các biện pháp thay thế khác để khẳng định tính hiện hữu của khoản mục này tại ngày 30/06/2020. Vì vậy, chúng tôi chỉ kiểm tra tính hợp lý của các khoản mục này trên cơ sở chứng từ, sổ sách và các tài liệu liên quan do Công ty cung cấp.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng đã nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", xét trên phương diện trọng yếu, các báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn - Công ty TNHH MTV tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của giai đoạn tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



LÊ QUÝ HẢI

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0457-2018-045-1



NGUYỄN VÕ HƯNG THỊNH

Phó Giám đốc Chi nhánh Miền Nam

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 2826-2020-045-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm Toán & Định Giá Thăng Long - TDK



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		274.245.592.562	291.092.242.210
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	24.870.970.875	33.550.826.459
1. Tiền	111		9.870.970.875	18.550.826.459
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	15.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	10.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	10.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		171.071.954.653	187.421.693.351
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	120.431.594.945	138.324.465.129
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.05	2.485.589.600	3.821.580.253
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	52.559.200.980	49.680.078.841
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03	(4.404.430.872)	(4.404.430.872)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	61.901.810.886	49.186.971.291
1. Hàng tồn kho	141		63.940.664.837	51.225.825.242
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.038.853.951)	(2.038.853.951)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.400.856.148	10.932.751.109
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	4.076.863.595	8.844.698.648
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.523.417.812	958.061.225
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	800.574.741	1.129.991.236
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		949.173.618.733	968.023.805.447
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		214.131.395.654	233.654.982.346
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.05	18.289.850.183	21.007.421.926
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.06	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	195.841.545.471	212.647.560.420
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		528.307.077.353	538.489.668.395
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	528.307.077.353	538.489.668.395
- Nguyên giá	222		684.486.628.680	684.486.628.680
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(156.179.551.327)	(145.996.960.285)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		60.000.000	60.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(60.000.000)	(60.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.830.254.003	8.830.254.003
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	8.830.254.003	8.830.254.003
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	134.970.744.648	134.970.744.648
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.854.084.002	4.854.084.002
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		114.565.470.646	114.565.470.646
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15.751.190.000	15.751.190.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(500.000.000)	(500.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		300.000.000	300.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		62.934.147.075	52.078.156.055
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	62.934.147.075	52.078.156.055
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.223.419.211.295	1.259.116.047.657

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		787.292.208.994	813.902.519.934
I. Nợ ngắn hạn	310		110.061.196.040	133.681.679.989
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	22.325.693.766	44.716.786.608
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	727.795.206	1.017.275.067
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	24.350.935	976.385.549
4. Phải trả người lao động	314		638.656.182	4.214.820.146
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.169.975.510	3.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	12.669.760.440	12.685.794.260
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	69.484.879.795	65.370.175.053
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.020.084.206	4.697.443.306
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		677.231.012.954	680.220.839.945
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18	160.181.763.765	163.339.506.738
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	515.540.618.057	515.268.728.891
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.508.631.132	1.612.604.316

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		436.127.002.301	445.213.527.723
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	436.127.002.301	445.213.527.723
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		394.167.633.424	394.167.633.424
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		263.230.853	263.230.853
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		43.648.905.002	43.648.905.002
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.952.766.978)	7.133.758.444
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.223.419.211.295	1.259.116.047.657

Kế Toán Trưởng



HUỲNH THANH TƯỜNG KHANH

Ngày 08 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám Đốc



TRƯƠNG VĂN HIỀN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	78.573.127.770	116.184.204.166
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	5.600.000	208.394.480
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		78.567.527.770	115.975.809.686
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	60.536.750.353	82.548.120.899
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.030.777.417	33.427.688.787
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	733.696.302	1.500.252.695
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	1.148.383.952	2.693.212.848
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.148.383.952	2.420.447.142
8. Chi phí bán hàng	25	VI.08	3.929.588.542	5.189.614.803
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	16.857.733.127	25.245.277.100
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.171.231.902)	1.799.836.731
11. Thu nhập khác	31	VI.06	4.176.796.477	6.120.605.188
12. Chi phí khác	32	VI.07	77.779.732	989.962.250
13. Lợi nhuận khác	40		4.099.016.745	5.130.642.938
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		927.784.843	6.930.479.669
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	854.099.983
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		927.784.843	6.076.379.686

Ghi chú: Năm 2018, 2019 công ty chưa kiểm tra quyết toán thuế

Kế Toán Trưởng



HUỲNH THANH TƯỜNG KHANH

Ngày 08 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám Đốc



TRƯƠNG VĂN HIỂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		74.145.610.153	94.615.045.490
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(53.659.286.243)	(63.771.825.002)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.025.013.349)	(12.355.692.656)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.516.606.733)	(2.395.139.642)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(877.559.408)	(3.254.884.124)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		22.524.131.853	64.374.772.912
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(44.262.694.472)	(85.942.250.923)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15.671.418.199)	(8.729.973.945)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.393.154.046)	(16.011.256.321)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	73.072.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.065.603.208	5.249.934.820
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.672.449.162	(10.688.248.774)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		36.678.251.809	64.186.832.580
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(22.344.828.091)	(47.847.527.270)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.014.310.265)	(11.380.548.897)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.319.113.453	4.978.756.413

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(8.679.855.584)	(14.439.466.306)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33.550.826.459	46.643.302.656
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		24.870.970.875	32.203.836.350

Ngày 08 tháng 08 năm 2020

Kế Toán Trưởng



HUỲNH THANH TƯỜNG KHANH

Tổng Giám Đốc



TRƯƠNG VĂN HIỀN

TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn là doanh nghiệp nhà nước (từ tháng 1 đến tháng 8/2010); là Công ty TNHH MTV (từ tháng 9 đến tháng 12). Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000014 đăng ký lần đầu ngày 03/12/2003, đăng ký thay đổi số 0303158155 ngày 23/08/2010, thay đổi lần thứ 6 ngày 17/09/2015 do Sở kế hoạch đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, gia công, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh: kinh doanh giấy in, mực in, vật tư, thiết bị ngành in, hoạt động in ấn, sửa chữa máy móc...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - + Công ty TNHH MTV Vật Phẩm Văn Hóa Sài Gòn
 - + Công ty CP TT Điện Ảnh
 - + Công ty CP In số 4
 - + Công ty CP In số 7
 - + Công ty TNHH TMDV VH Minh Châu
 - + Công ty TNHH Hakuhodo - Sac
 - + Công ty TNHH Hakuhodo Việt Nam
 - + Công ty CP Bao Bì Vafaco
 - + Công ty CP Phát hành sách Tp.HCM
 - + Công ty CP In & Vật tư Sài Gòn
 - + Công ty CP In Gia Định
 - + Công ty CP Quảng cáo Sài Gòn
 - + Công ty CP In Vườn Lài
 - + Công ty CP In Hoàng Lê Kha - Tây Ninh
 - + Công ty CP Mỹ Thuật Sài Gòn
 - + Công ty TNHH Quả Cầu Vàng
 - + Công ty CP Sách & DV VH Tây Đô
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - + Văn phòng Tổng Công ty Văn Hóa
 - + Công ty In Văn Hóa Sài Gòn
 - + Công ty Xuất Nhập Khẩu Ngành In Tp.Hồ Chí Minh
 - + Trung tâm văn hóa Tân Định
 - + Cửa hàng ảnh màu photo Lập
 - + Cây sứ quán Phong Cua
 - + Trung tâm dịch vụ giải trí Lê Lợi

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Văn Hóa Sài Gòn đã bao gồm các đơn vị trực thuộc nêu trên và chưa hợp nhất với công ty con - Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính có thể so sánh được theo quy định của Luật kế toán hiện hành.



TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

(Thẻ hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 30/06/2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thường xuyên giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thường xuyên giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

NG
B
A
C
H
I
T
7

M.S.C.A

TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

(Thẻ hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Các tài sản hữu hình khác	04 - 07 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập Báo cáo tài chính, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về Đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý sử dụng vốn tài sản tại doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

12.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

11.31. CÔNG TY TNHH MTV VĂN HÓA SÀI GÒN

9158-Q
NHÂN
ĐẾN NẠN
CÔNG TY TNHH
VĂN VÀ Đ
NG L
T.D.K
T.P.H

TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

12.2. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

13.1. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13.2. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15. Các loại thuế khác

Các loại thuế khác áp dụng theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau theo từng thời kỳ có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

(Thẻ hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

16.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

16.2. Các bên liên quan

Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC VÀO NGÀY 30/6/2020

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2020	01/01/2020
- Tiền mặt bằng đồng Việt Nam	1.044.698.187	2.545.043.229
- Tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam	7.794.103.892	14.973.485.596
- Tiền gửi ngân hàng bằng đồng Ngoại tệ	1.032.168.796	1.032.297.634
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	15.000.000.000	15.000.000.000
- Cộng	24.870.970.875	33.550.826.459

Chi tiết tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam

TK số 6222201001011 tại Agribank (CN Quận 5)	4.306.816.654
TK số 112000005358 tại Vietinbank (CN 1 HCM)	1.613.009.525
TK số 2011103226006 tại MB bank CN Bắc Sài Gòn	52.731.557
TK số 0687041054999 tại NH Bản Việt - Trụ sở chính	1.011.899
TK số 14510000040126 tại BIDV - CN 30/04	283.682.326
TK số 6222201009401 tại Agribank - CN Q.5	1.107.735.625
TK số 145.10.00.009213.6 tại BIDV - CN 30/04	2.000.000
TK số 1114000034026 tại VietinBank CN1	40.061.670
TK số 6222630031460 tại Agribank - CN Q.5	163.257.600
TK số 6222201002095 tại Agribank - CN Q.5	222.083.886
TK số 6222201142008 tại Agribank - CN Q.5	1.713.150
Cộng	7.794.103.892

Chi tiết tiền gửi ngân hàng bằng đồng ngoại tệ

TK số 6222201001057 Tại Agribank (CN Quận 5)	649.911.582 #	27.787,13 USD
TK số 6222201001483 Tại Agribank (CN Quận 5)	7.508.148 #	36.244 JPY
TK số 6222201006832 Tại Agribank (CN Quận 5)	353.722.523 #	13.393 EUR
TK số 102020000012972 Tại Vietinbank (CN1 HCM)	21.026.543 #	907,49 USD
Cộng	1.032.168.796	

TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020
(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)
Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	4.854.084.002	-	4.854.084.002	4.854.084.002	-	4.854.084.002
Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu	4.854.084.002	-	4.854.084.002	4.854.084.002	-	4.854.084.002
Vốn góp liên doanh	114.565.470.646	500.000.000	114.065.470.646	114.565.470.646	500.000.000	114.065.470.646
Công ty TNHH MTV Vật Phẩm Văn Hóa Sài Gòn	8.000.000.000	500.000.000	7.500.000.000	8.000.000.000	500.000.000	7.500.000.000
Công ty CP TT Điện Ảnh	29.095.730.646	-	29.095.730.646	29.095.730.646	-	29.095.730.646
Công ty CP In số 4	5.400.000.000	-	5.400.000.000	5.400.000.000	-	5.400.000.000
Công ty CP In số 7	13.500.000.000	-	13.500.000.000	13.500.000.000	-	13.500.000.000
Công ty TNHH TMDV VH Minh Châu	4.608.000.000	-	4.608.000.000	4.608.000.000	-	4.608.000.000
Công ty TNHH Hakuodo - Sac	5.943.120.000	-	5.943.120.000	5.943.120.000	-	5.943.120.000
Công ty TNHH Hakuodo Việt Nam	3.124.500.000	-	3.124.500.000	3.124.500.000	-	3.124.500.000
Công ty CP Bao Bì Vafaco	1.890.000.000	-	1.890.000.000	1.890.000.000	-	1.890.000.000
Công ty CP Phát hành sách Tp.HCM	29.629.320.000	-	29.629.320.000	29.629.320.000	-	29.629.320.000
Công ty CP In & Vật tư Sài Gòn	4.200.000.000	-	4.200.000.000	4.200.000.000	-	4.200.000.000
Công ty CP In Gia Định	4.000.000.000	-	4.000.000.000	4.000.000.000	-	4.000.000.000
Công ty CP Quảng cáo Sài Gòn	1.400.000.000	-	1.400.000.000	1.400.000.000	-	1.400.000.000
Công ty CP In Vườn Lài	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Công ty CP In Hoàng Lê Kha - Tây Ninh	2.274.800.000	-	2.274.800.000	2.274.800.000	-	2.274.800.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.751.190.000	-	15.751.190.000	15.751.190.000	-	15.751.190.000
Công ty CP Mỹ Thuật Sài Gòn	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000
Công ty TNHH Quả Cầu Vàng	13.104.000.000	-	13.104.000.000	13.104.000.000	-	13.104.000.000
Công ty CP Sách & DV VH Tây Đô	2.547.190.000	-	2.547.190.000	2.547.190.000	-	2.547.190.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng tại BIDV - CN 30/04	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
* Văn phòng Tổng Công ty	29.902.438.215	30.458.063.154
CN Công ty TNHH Hãng Phim Việt	1.254.086.780	910.777.738
Công Ty Cổ Phần In Vườn Lài	4.590.000.000	4.990.000.000
Công Ty CP Phát triển Bất động sản HI TIEN LAND	3.193.379.674	3.193.379.674
Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM - FAHASA	3.392.415.564	4.648.041.217
Công ty TNHH TM Bách Tùng	10.986.490.982	10.986.490.982
Công ty cổ phần Em Ka	1.003.945.250	525.445.250
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.482.119.965	5.203.928.293
* Công ty In Văn Hóa Sài Gòn	13.747.921.428	14.061.845.014
Nhà Xuất Bản Giáo Dục Tại Thành Phố Hồ Chí Minh	809.089.653	-
Ông Bành Minh Khương	759.541.900	759.541.900
Công Ty TNHH MTV Nhà Xuất Bản Nông Nghiệp	510.764.250	660.764.250
Công Ty TNHH TM & DV In Quảng Cáo Minh Trí	1.233.389.620	1.233.389.620
Công Ty Cổ Phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản	724.785.974	698.775.000
Công Ty TNHH MTV Trần Chung Á Châu	884.681.000	884.681.000
Công Ty TNHH Liên Doanh Topcake	523.752.359	485.416.459
Phải Thu Khách Hàng In 6	916.568.640	916.568.640
Khách hàng khác	7.385.348.032	8.422.708.145
* Công ty XNK Ngành In Tp.Hồ Chí Minh	76.279.138.067	93.804.556.961
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Tân Chí Bảo	4.100.000.000	4.100.000.000
Công ty TNHH Mtv Thương Mại Dịch Vụ In Bao Bì Cuộc Sống Mới	10.350.000.000	10.350.000.000
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	2.881.518.750	-
Công Ty TNHH Xnk Tm Dv Đăng Khôi	3.581.386.993	-
Công Ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Đình Thông	4.518.000.000	4.518.000.000
Công Ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Phan Gia Huy	1.375.000.000	1.375.000.000
Công Ty TNHH Qsc45 Hoàng Kim Phát	10.470.419.125	19.227.087.283
Công Ty TNHH Dvtm Sang Hoàng Long	4.221.000.000	4.221.000.000
Công Ty TNHH Mtv Tự Động Hóa Hưng Thạnh	6.267.000.000	6.267.000.000
Công Ty TNHH Multipack	1.500.000.000	-
Công Ty TNHH Một Thành Viên Tân Á Châu	3.250.000.000	3.250.000.000
Công ty TNHH In Bb Trung Đức	2.061.918.029	2.041.167.625
Ban Qlduốtbtb Năng Cao Năng Lực- Cty TNHH Mtv Báo Hải Phòng	4.710.000.000	4.710.000.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	16.992.895.170	33.745.302.053
* Trung tâm văn hóa Tân Định	502.097.235	
- Cộng	120.431.594.945	138.324.465.129

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

4. Nợ khó đòi và nợ quá hạn

*** Văn phòng Tổng Công ty Văn Hóa**

	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nợ khó đòi (TK 131)	5.200.179.668	102.033.160	5.508.179.668	102.033.160
Xí nghiệp In Số 3 chuyển về Tcty năm 2004	798.003.856	84.033.160	798.003.856	84.033.160
Cty Vật phẩm VH chuyển về Tcty năm 2008	194.653.298	18.000.000	194.653.298	18.000.000
Công Ty CP Phát triển BDS Hi Tien Land	3.193.379.674		3.193.379.674	
Công Ty CP Đầu tư Đô thị Á Châu	330.000.000		330.000.000	
Công ty CP Quốc Tế Hoa Việt			308.000.000	
Công ty TNHH TMDV Phụng Sơn	608.998.840		608.998.840	
Khách hàng khác	75.144.000		75.144.000	
Nợ khó đòi (TK dư Nợ 331)	10.175.335.120	2.969.590.000	12.892.906.863	2.969.590.000
Công Ty Cổ Phần CT Phương Nam	9.023.747.720	2.500.000.000	11.741.319.463	2.500.000.000
CN Cty TNHH Hãng kiểm toán AASC	16.500.000		16.500.000	
Công Ty CP XD số 5	1.124.000.000	469.590.000	1.124.000.000	469.590.000
Công ty TNHH công nghệ A.N.S.I	11.087.400		11.087.400	
Nợ khó đòi (TK 1388)	1.304.596.712		1.304.596.712	
Công Ty CP Mai Lan	1.219.416.008		1.219.416.008	
Khách hàng khác	85.180.704		85.180.704	
- Cộng	16.680.111.500	3.071.623.160	19.705.683.243	3.071.623.160

	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nợ quá hạn (TK 131)	12.032.383.646	-	12.032.383.646	-
Công ty TNHH TM Bách Tùng	10.986.490.982		10.986.490.982	
Khách hàng khác	1.045.892.664		1.045.892.664	
Nợ quá hạn (TK 1388)	4.932.130.786		5.032.130.786	
Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu	4.823.636.689		4.923.636.689	
Khách hàng khác	108.494.097		108.494.097	
- Cộng	16.964.514.432	-	17.064.514.432	-

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

*** Công ty In Văn Hóa Sài Gòn**

	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nợ khó đòi	4.635.276.537	232.775.800	4.635.276.537	232.775.800
Công Ty CP DV TM & Quảng Cáo Sta	413.163.268		413.163.268	
Công ty TNHH MTV Trần Chung Á Châu	371.273.352		371.273.352	
Công ty Prime Resources Media	339.455.602		339.455.602	
Công ty TNHH SX & TM BBVPVHXD Minh Việt Long	184.854.900	184.854.900	184.854.900	184.854.900
Công ty TNHH MTV Chung Bình Minh	47.920.900	47.920.900	47.920.900	47.920.900
Phải thu khách hàng in 6	916.568.640		916.568.640	
Phải thu khác in 6	563.423.499		563.423.499	
Khách hàng khác	1.798.616.376		1.798.616.376	
Nợ quá hạn	3.439.926.386	581.857.655	1.911.719.225	581.857.655
Công Ty TNHH TM & DV In QC Minh Trí	1.233.389.620	100.000.000	1.233.389.620	100.000.000
Công ty TNHH SX TM & DV Vạn An	264.371.097	264.371.097	264.371.097	264.371.097
Khách hàng khác	1.942.165.669	217.486.558	413.958.508	217.486.558
- Cộng	8.075.202.923	814.633.455	6.546.995.762	814.633.455

*** Công ty XNK Ngành In Tp.Hồ Chí Minh**

	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nợ khó đòi	2.468.327.659	645.867.750	2.468.327.659	645.867.750
Anh A Mạnh (Campuchia)	393.000.000		393.000.000	
Pictoriala Inc	111.700.000		111.700.000	
Công Ty Cp Tm Dv Xnk Phước Lộc Thọ	380.000.000	115.867.864	380.000.000	115.867.864
Công Ty TNHH TV SX & TM Thủy Nguyệt	529.999.886	529.999.886	529.999.886	529.999.886
Công ty TNHH Quảng Cáo Hoàng Hà	200.000.000		200.000.000	
Khách hàng khác	853.627.773		853.627.773	
Nợ không có khả năng thanh toán	3.218.285.838		3.218.285.838	
Công Ty Cổ Phần In Trần Hưng	380.000.000		380.000.000	
Công ty TNHH MTV In Ấn Bao Bì Lê Gia	276.462.935		276.462.935	
Công ty TNHH Quảng Cáo Thanh Long	256.890.699		256.890.699	
Vongseth Printing House	534.167.750		534.167.750	
Khách hàng khác	1.753.764.454		1.753.764.454	
Nguyễn Văn Bảnh (TK 1388)	17.000.000		17.000.000	
- Cộng	5.686.613.497	645.867.750	5.686.613.497	645.867.750

5. Trả trước cho người bán

5.1. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
* Văn phòng Tổng Công ty Văn Hóa	350.949.740	297.084.740
Văn phòng luật sư TK và liên doanh	165.000.000	165.000.000
Công ty CP xây dựng và kinh doanh Địa ốc III	70.902.784	70.902.784

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

Công ty TNHH Kiểm Toán và tư vấn UHY - CN tại TP.HCM	-	-
Công ty CP Emka	-	-
- Các khoản phải trả trước cho người bán khác	115.046.956	61.181.956
* Công ty In Văn Hóa Sài Gòn	54.169.260	51.923.902
Công ty CP Phát Triển Khoa Học Công Nghệ Vina	28.160.000	28.160.000
Công ty CP Cấp Nước Phú Hòa Tân	1.009.260	
Công ty CP Du Lịch Và Tiếp Thị Giao Thông Vận Tải Việt Nam- Vietravel	10.000.000	
Phạm Nguyễn Duy Tài	15.000.000	
Công ty TNHH MTV Bảo Tín Đạt	-	21.994.500
Công ty TNHH TM SX Minh Kim Long	-	1.769.402
* Công ty XNK Ngành In Tp.Hồ Chí Minh	2.080.470.600	3.472.571.611
Công ty TNHH TM DV VT Bình Nguyên	616.000.000	277.200.000
Công ty TNHH Hicem Việt Nam	-	178.731.300
Công ty TNHH TM DV ĐT Hoàng Trúc	192.000.000	192.000.000
Care Graphic Machinery Ltd	-	366.786.000
Coci S.A	-	1.642.566.000
Yoshida Kizai Co.,Ltd	605.668.000	605.668.000
- Các khoản phải trả trước cho người bán khác	666.802.600	209.620.311
- Cộng	2.485.589.600	3.821.580.253

5.2. Trả trước cho người bán dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Công Ty Cổ Phần CT Phương Nam	17.149.350.183	19.866.921.926
CN Cty TNHH Hãng kiểm toán AASC	16.500.000	16.500.000
Công Ty CP Xây Dựng Số 5	1.124.000.000	1.124.000.000
- Cộng	18.289.850.183	21.007.421.926

6. Các khoản phải thu khác

6.1. Các khoản phải thu khác ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-
- Ký cược, ký quỹ	272.120.153	463.873.640
- Các khoản tạm ứng	1.837.864.084	1.512.946.584
- Bảo hiểm y tế nộp thừa	-	-
- Phải trả, phải nộp khác dư Nợ	210.743.758	486.743.758
- Phải thu khác	50.232.442.137	47.210.873.687
+ Công Ty Cổ Phần In Số 4	17.010.000.000	17.010.000.000
+ Công ty CP In Số 7	4.860.000.000	3.510.000.000
+ Công Ty CP Quốc Tế Truyền thông (IMC)	4.582.711.390	4.582.711.390
+ Cty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu	3.473.636.689	3.473.636.689
+ Phải thu đối tượng khác	20.306.094.058	18.634.525.608
- Cộng	52.559.200.980	49.680.078.841

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

(Thẻ hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chữ đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

6.2. Các khoản phải thu khác dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
- Ký cược, ký quỹ	23.000.000	20.023.000.000
- Phải thu khác	195.818.545.471	192.624.560.420
+ Công Ty CP Quốc Tế Truyền thông	111.947.061.375	108.653.076.324
+ Công ty CP Sài Gòn Quê Hương	11.944.159.027	11.944.159.027
+ Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Nam Việt Thành	70.077.325.069	70.077.325.069
+ Công ty CP GT- Phát hành phim - Rạp chiếu phim Ngôi Sao	500.000.000	500.000.000
+ Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu	1.350.000.000	1.450.000.000
- Cộng	195.841.545.471	212.647.560.420

7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	2.995.738.334	(38.853.951)	4.297.362.680	(38.853.951)
- Chi phí SXKDDD	351.772.665	-	303.090.451	-
- Thành phẩm nhập kho	1.268.098.686	-	1.358.894.615	-
- Giá mua hàng hóa	59.325.055.152	(2.000.000.000)	45.266.477.496	(2.000.000.000)
- Cộng	63.940.664.837	(2.038.853.951)	51.225.825.242	(2.038.853.951)

8. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2020	01/01/2020
- Mua sắm tài sản cố định	335.720.000	335.720.000
- Xây dựng cơ bản dở dang	8.494.534.003	8.494.534.003
+ Công trình 1557 đường 3/2	4.565.063.636	4.565.063.636
+ Công trình 63 - 65 Châu Văn Liêm	959.372.727	959.372.727
+ Hỗ trợ di dời In Văn Hóa	2.970.097.640	2.970.097.640
- Cộng	8.830.254.003	8.830.254.003

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	590.137.034.673	76.583.864.381	5.828.070.898	11.937.658.728	684.486.628.680
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	590.137.034.673	76.583.864.381	5.828.070.898	11.937.658.728	684.486.628.680
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	80.442.735.264	48.791.917.892	5.248.918.105	11.513.389.024	145.996.960.285
Khấu hao trong năm	8.126.771.164	1.864.822.936	117.862.728	73.134.214	10.182.591.042
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	88.569.506.428	50.656.740.828	5.366.780.833	11.586.523.238	156.179.551.327
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	509.694.299.409	27.791.946.489	579.152.793	424.269.704	538.489.668.395
Tại ngày cuối năm	501.567.528.245	25.927.123.553	461.290.065	351.135.490	528.307.077.353

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Chi phí thành lập	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm			60.000.000		60.000.000
Số dư cuối năm	-	-	60.000.000	-	60.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			60.000.000		60.000.000
Số dư cuối năm	-	-	60.000.000	-	60.000.000
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

11. Chi phí trả trước

11.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
- Các khoản khác	4.076.863.595	8.844.698.648
- Cộng	4.076.863.595	8.844.698.648

11.2. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
- Tiền thuê đất	35.029.782.738	28.066.388.537
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng	21.712.145.532	17.369.716.426
- Tiền trợ cấp thôi việc	99.940.036	149.910.054
- Chi phí của Công trình 30-32 Yersin	3.924.828.900	3.951.251.004
- Các khoản khác	2.167.449.869	2.540.890.034
- Cộng	62.934.147.075	52.078.156.055

12. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2020	01/01/2020
- Thu trên vốn	800.574.741	800.574.741
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	329.416.495
- Cộng	800.574.741	1.129.991.236

13. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn Agribank	69.484.879.795	69.484.879.795	65.370.175.053	65.370.175.053
b) Vay dài hạn	-	-		

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chủ bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
* Văn phòng Tổng Công ty Văn Hóa	3.489.503.048	26.053.095.263
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Mê Kông	3.392.415.264	4.648.041.217
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng số 14	-	-
Công ty Cổ Phần Đại Cơ Việt Nam	-	-
Công Ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Nhà Việt N.E.T.COM	-	20.923.589.069
Các khoản phải trả khách hàng khác	97.087.784	481.464.977
* Công ty In Văn Hóa Sài Gòn	7.430.205.386	8.040.933.189
Công ty CP Giấy Toàn Lực	3.834.138.318	4.036.159.750
Công ty TNHH Giấy Tín Thịnh Phát	472.110.235	65.164.040
Công ty TNHH Thương Mại Huy Bình	500.000.000	669.063.351
Công ty CP Sản Xuất Thương Mại Giấy Mê Kông	768.256.498	825.155.635
Công ty CP Giấy Phụng Vĩnh Hưng	319.854.152	514.214.719
- Các khoản phải trả khách hàng khác	1.535.846.183	1.931.175.694
* Công ty XNK Ngành In Tp.Hồ Chí Minh	11.405.985.332	10.622.758.156
Công ty TNHH QSC45 Hoàng Kim Phát	6.690.537.395	7.146.480.087
Công Ty TNHH TM Nhất Thống	-	2.654.833.918
Công Ty TNHH Một Thành Viên Năng Lượng An Việt Phát	352.006.511	-
Công Ty TNHH XNK TM DV Đăng Khôi	3.613.254.229	-
Công Ty TNHH Hicem Việt Nam	348.756.100	-
Các khoản phải trả khách hàng khác	401.431.097	821.444.151
- Cộng	22.325.693.766	44.716.786.608

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
* Văn phòng Tổng Công ty Văn Hóa	3.000.000	29.003.711
Công ty XNK Ngành In	-	26.003.711
Công ty TNHH XNK và TM An Phương	3.000.000	3.000.000
* Công ty In Văn Hóa Sài Gòn	62.000.000	58.074.150
Nguyễn Thị Lệ Út	40.000.000	-
Ngô Tấn Tài	22.000.000	22.000.000
Công ty TNHH SXKD TH Đông Á	-	35.000.000
Công ty TNHH ĐT Phan Gia	-	1.074.150
* Công ty XNK Ngành In Tp.Hồ Chí Minh	662.795.206	930.197.206
Công ty TNHH In & TM Phú Hưng	50.000.000	430.000.000
Công ty CP Mỹ thuật Sáng Tạo Việt	-	500.000.000
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	510.000.000	-
Công ty TNHH CN Bao Bì Visingpack	61.798.000	-
Khách hàng khác	40.997.206	197.206
- Cộng	727.795.206	1.017.275.067

TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại ngày 30/06/2020
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.826.046.028	1.826.046.028	-
- Thuế xuất nhập khẩu		347.328.384	347.328.384	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	877.559.408		877.559.408	-
- Thuế thu nhập cá nhân	98.326.141	74.527.019	149.002.225	23.850.935
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.963.016.978	2.963.016.978	-
- Các loại thuế khác	500.000	4.224.580	4.224.580	500.000
- Thuế, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	15.000.000	15.000.000	-
- Cộng	976.385.549	5.230.142.989	6.182.177.603	24.350.935

17. Phải trả khác

17.1. Phải trả khác ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
- Kinh phí công đoàn;	22.328.620	22.459.140
- Bảo hiểm xã hội;	5.580.300	125.400
- Bảo hiểm y tế;	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	11.037.851.520	11.059.209.720
- Các khoản phải thu khác dư có	1.604.000.000	1.604.000.000
- Cộng	12.669.760.440	12.685.794.260

17.2. Phải trả khác dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.621.100.000	5.775.100.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	509.919.518.057	509.493.628.891
+ Công ty CP Sài Gòn Quê Hương	322.714.028.073	327.469.676.511
+ Công Ty CP Quốc Tế Truyền thông (IMC)	115.650.414.915	111.392.466.380
+ Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Nam Việt Thành	71.505.075.069	70.581.486.000
+ Công Ty Cổ Phần Quốc Tế C&T	50.000.000	50.000.000
- Cộng	515.540.618.057	515.268.728.891

18. Doanh thu chưa thực hiện

18.1. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
- Doanh thu nhận trước	-	-

18.2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
- Doanh thu nhận trước	160.181.763.765	163.339.506.738

1. 2. 3. 4. 5. 6. 7. 8. 9. 10. 11. 12. 13. 14. 15. 16. 17. 18. 19. 20. 21. 22. 23. 24. 25. 26. 27. 28. 29. 30. 31. 32. 33. 34. 35. 36. 37. 38. 39. 40. 41. 42. 43. 44. 45. 46. 47. 48. 49. 50. 51. 52. 53. 54. 55. 56. 57. 58. 59. 60. 61. 62. 63. 64. 65. 66. 67. 68. 69. 70. 71. 72. 73. 74. 75. 76. 77. 78. 79. 80. 81. 82. 83. 84. 85. 86. 87. 88. 89. 90. 91. 92. 93. 94. 95. 96. 97. 98. 99. 100.

10477
 CH
 MI
 CÔNG
 ẨM TO
 TH
 T.
 VẤP - T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

(Thẻ hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

19. Vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | Lãi/(Lỗ) tích lũy | Cộng |
|--------------------------|---------------------------|-------------------------|-----------------------|---------------------------------|-------------------|------------------|
| Số dư đầu năm trước | 394.167.633.424 | 263.230.853 | 37.662.228.460 | 27.617.400 | 8.479.997.076 | 440.600.707.213 |
| Tăng vốn trong năm trước | - | | | | | - |
| Lãi trong năm trước | | | | | 19.955.588.474 | 19.955.588.474 |
| Tăng khác | | | 5.986.676.542 | | | 5.986.676.542 |
| Giảm vốn trong năm trước | | | | | | - |
| Giảm khác | | | | (27.617.400) | (21.301.827.106) | (21.329.444.506) |
| Số dư cuối năm trước | 394.167.633.424 | 263.230.853 | 43.648.905.002 | - | 7.133.758.444 | 445.213.527.723 |
| Số dư đầu năm nay | 394.167.633.424 | 263.230.853 | 43.648.905.002 | - | 7.133.758.444 | 445.213.527.723 |
| Tăng vốn trong năm | | | | | | - |
| Lãi trong năm | | | | | 927.784.843 | 927.784.843 |
| Tăng khác | | | | | | - |
| Giảm khác | | | | | (10.014.310.265) | (10.014.310.265) |
| Số dư cuối năm | 394.167.633.424 | 263.230.853 | 43.648.905.002 | | (1.952.766.978) | 436.127.002.301 |

Giảm khác là nộp lợi nhuận vào NSNN

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | 06 tháng đầu năm
2020 | 06 tháng đầu năm
2019 |
|----------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Doanh thu bán hàng | 78.573.127.770 | 116.184.204.166 |

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | 06 tháng đầu năm
2020 | 06 tháng đầu năm
2019 |
|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Giảm giá hàng bán | 5.600.000 | 20.102.000 |
| - Hàng bán bị trả lại | - | 188.292.480 |
| - Cộng | 5.600.000 | 208.394.480 |

3. Giá vốn hàng bán

| | 06 tháng đầu năm
2020 | 06 tháng đầu năm
2019 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | 60.536.750.353 | 83.168.027.959 |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | (619.907.060) |
| - Cộng | 60.536.750.353 | 82.548.120.899 |

4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 06 tháng đầu năm
2020 | 06 tháng đầu năm
2019 |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 733.374.956 | 1.496.595.427 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | - |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 321.346 | 3.657.268 |
| - Hợp tác kinh doanh | - | - |
| - Cộng | 733.696.302 | 1.500.252.695 |

5. Chi phí tài chính

| | 06 tháng đầu năm
2020 | 06 tháng đầu năm
2019 |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Lãi tiền vay | 1.148.383.952 | 2.420.447.142 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | - | 272.765.706 |
| - Cộng | 1.148.383.952 | 2.693.212.848 |

6. Thu nhập khác

| | 06 tháng đầu năm
2020 | 06 tháng đầu năm
2019 |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Thu bán phế liệu | 80.368.455 | 224.991.909 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.836.650.000 | 3.871.526.536 |
| - Tiền Thu HTKD | 691.249.998 | 758.181.816 |
| - Thu thanh lý tài sản cố định | - | 73.072.727 |
| - Các khoản khác | 1.568.528.024 | 1.192.832.200 |
| - Cộng | 4.176.796.477 | 6.120.605.188 |

TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

7. Chi phí khác

- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác
- **Cộng**

| 06 tháng đầu năm
2020 | 06 tháng đầu năm
2019 |
|--------------------------|--------------------------|
| 77.662.890 | - |
| 116.842 | 989.962.250 |
| 77.779.732 | 989.962.250 |

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

8.1. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí đồ dùng văn phòng
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác
- **Cộng**

| 06 tháng đầu năm
2020 | 06 tháng đầu năm
2019 |
|--------------------------|--------------------------|
| 2.473.452.923 | 925.285.985 |
| 2.061.207 | 6.379.599 |
| - | 1.450.011 |
| 8.098.307.637 | 6.507.330.613 |
| 2.202.809.823 | 12.933.041.003 |
| 29.303.534 | - |
| 2.791.355.730 | 2.971.061.955 |
| 1.260.442.273 | 1.900.727.934 |
| 16.857.733.127 | 25.245.277.100 |

8.2. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí bảo hành
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác
- **Cộng**

| 06 tháng đầu năm
2020 | 06 tháng đầu năm
2019 |
|--------------------------|--------------------------|
| 1.558.418.952 | 2.074.039.003 |
| 9.443.000 | 17.537.433 |
| 3.708.000 | 8.460.000 |
| 612.834.959 | 468.770.242 |
| - | 40.117.269 |
| 1.208.711.934 | 1.932.069.577 |
| 536.471.697 | 648.621.279 |
| 3.929.588.542 | 5.189.614.803 |

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền
- **Cộng**

| 06 tháng đầu năm
2020 | 06 tháng đầu năm
2019 |
|--------------------------|--------------------------|
| 52.449.818.704 | 73.974.432.108 |
| 7.096.749.570 | 5.439.826.530 |
| 10.162.617.858 | 8.526.755.126 |
| 8.626.745.878 | 8.408.773.203 |
| 3.129.725.768 | 17.312.540.002 |
| 81.465.657.778 | 113.662.326.969 |

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | 06 tháng đầu năm
2020 | 06 tháng đầu năm
2019 |
|--|----------------------------------|----------------------------------|
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | - | 854.099.983 |

Kế Toán Trưởng



HUỲNH THANH TƯỜNG KHANH

Ngày 08 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám Đốc



Trương Văn Hiền



TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CT TNHH MTV
Địa chỉ: 88 TRẦN ĐÌNH XU, P.CÔ GIANG, Q.1, TP.HCM
Tel: 028.39200208 Fax:

Mẫu số 01 - Phụ lục 1B

BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG (CTY MẸ)
6 THÁNG NĂM 2020

D: Ghi số dư các khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của BTC)

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm nay/ Số cuối kỳ | Năm trước/ Số đầu kỳ |
|--|--------------------|--------------------|----------------------------|-----------------------------|
| 1. Nợ phải thu khó đòi | 110 | D (đồng) | 23,783,715,696 | 26,809,287,439 |
| a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm | 111 | P (đồng) | - | - |
| b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm | 112 | P (đồng) | - | - |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước | 120 | D (đồng) | 69,484,879,795 | 65,370,175,053 |
| a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng | 121 | D (đồng) | 69,484,879,795 | 65,370,175,053 |
| b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại | 122 | D (đồng) | - | - |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài | 130 | D (đồng) | - | - |
| a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng | 131 | D (đồng) | - | - |
| b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại | 132 | D (đồng) | - | - |
| 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước | 140 | D (đồng) | | |
| a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD | 141 | D (đồng) | | |
| b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi) | 142 | D (đồng) | - | - |
| c) Thuế tài chính dài hạn trong nước | 143 | D (đồng) | - | - |
| d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác | 144 | D (đồng) | - | - |
| 5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài | 150 | D (đồng) | - | - |
| a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ | 151 | D (đồng) | - | - |
| b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh | 152 | D (đồng) | - | - |
| c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả | 153 | D (đồng) | - | - |
| d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi) | 154 | D (đồng) | - | - |
| e) Các khoản vay nước ngoài còn lại | 155 | D (đồng) | - | - |
| 6. Vốn điều lệ | 200 | D (đồng) | 416,123,000,000 | 416,123,000,000 |
| a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước | 210 | P (đồng) | - | - |
| b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTDN | 220 | P (đồng) | - | - |
| c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ | 230 | P (đồng) | - | - |
| d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTPPT | 240 | P (đồng) | - | - |
| đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN | 250 | P (đồng) | - | - |
| e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác | 260 | P (đồng) | - | - |

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm nay/ Số cuối kỳ | Năm trước/ Số đầu kỳ |
|--|-------------|------------------|---------------------|----------------------|
| 7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN | 300 | P (đồng) | 5,596,120,574 | 61,642,743,756 |
| a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa | 310 | P (đồng) | 3,386,185,072 | 40,081,450,098 |
| - Thuế GTGT | 311 | | | |
| + Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ | 312 | P (đồng) | | |
| + Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ | 313 | P (đồng) | | |
| - Thuế Tiêu thụ đặc biệt | 314 | | | |
| + Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ | 315 | P (đồng) | | |
| + Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ | 316 | P (đồng) | | |
| - Thuế TNDN | 317 | | | |
| + Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ | 318 | P (đồng) | | 2,565,486,125 |
| + Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ | 319 | P (đồng) | 877,559,408 | 3,886,489,457 |
| - Các loại thuế khác, thu NSNN khác | 320 | | | |
| + Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ | 321 | P (đồng) | 3,386,185,072 | 37,515,963,973 |
| + Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ | 322 | P (đồng) | 3,131,243,783 | 40,332,379,521 |
| b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK | 330 | P (đồng) | 2,173,374,412 | 8,888,983,393 |
| - Thuế XNK | 331 | | | |
| + Số thuế XNK phải nộp trong kỳ | 332 | P (đồng) | 347,328,384 | 1,022,506,488 |
| + Số thuế XNK đã nộp trong kỳ | 333 | P (đồng) | 347,328,384 | 1,022,506,488 |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 334 | | | |
| + Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ | 335 | P (đồng) | 1,826,046,028 | 7,866,476,905 |
| + Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ | 336 | P (đồng) | 1,826,046,028 | 7,866,476,905 |
| - Thuế TTĐB hàng nhập khẩu | 337 | | | |
| + Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ | 338 | P (đồng) | | |
| + Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ | 339 | P (đồng) | | |
| - Thuế GTGT hàng xuất khẩu | 340 | | | |
| + Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ | 341 | P (đồng) | | |
| + Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ | 342 | P (đồng) | | |
| - Thuế TTĐB hàng xuất khẩu | 343 | | | |
| + Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ | 344 | P (đồng) | | |
| + Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ | 345 | P (đồng) | | |
| c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204) | 350 | | 36,561,090 | 12,672,310,265 |
| - Lợi nhuận phải nộp NSNN | 351 | P (đồng) | 36,561,090 | 12,672,310,265 |
| - Lợi nhuận đã nộp NSNN | 352 | P (đồng) | 10,014,310,265 | 14,018,548,897 |
| 8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên năm sau | 360 | D (đồng) | (3,620,214,537) | 6,980,152,757 |
| 9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích | 400 | P (đồng) | | - |
| 10. Người quản lý doanh nghiệp | 500 | | | |
| a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp | 510 | D (người) | | |
| - Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách | 511 | D (người) | 6 | 6 |
| - Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách | 512 | D (người) | 1 | 1 |
| b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp | 520 | | | |
| - Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch | 521 | P (đồng) | 2,774,160,000 | 2,384,374,704 |
| - Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện | 522 | P (đồng) | 830,469,966 | 1,471,020,000 |

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm nay/ Số cuối kỳ | Năm trước/ Số đầu kỳ |
|---|-------------|----------------------|---------------------|----------------------|
| Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp | 523 | P (đồng) | 25,000,000 | 23,630,000 |
| 11. Người lao động | 600 | | | |
| a) Tổng số Người lao động | 610 | D (người) | 177 | 190 |
| b) Quỹ tiền lương của Người lao động | 620 | | | |
| - Quỹ tiền lương kế hoạch | 621 | P (đồng) | 19,042,530,000 | 23,509,446,706 |
| - Quỹ tiền lương thực hiện | 622 | P (đồng) | 3,986,880,912 | 15,559,220,000 |
| c) Thu nhập bình quân của Người lao động | 623 | P (đồng) | 7,500,000 | 7,031,150 |
| 12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán | 710 | D (đồng) | - | - |
| a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ | 711 | P (đồng) | - | - |
| b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán) | 712 | P (đồng) | - | - |
| b) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ | 713 | P (đồng) | - | - |
| 13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ | 720 | D (đồng) | - | - |
| a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ | 721 | D (đồng) | - | - |
| b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán) | 722 | P (đồng) | - | - |
| c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ | 723 | P (đồng) | - | - |
| 14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP | 730 | D (đồng) | - | - |
| a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ | 731 | P (đồng) | - | - |
| b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán) | 732 | P (đồng) | - | - |
| c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TMCP trong kỳ | 733 | P (đồng) | - | - |
| 15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư | 740 | D (đồng) | - | - |
| a) phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ | 741 | P (đồng) | - | - |
| b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán) | 742 | P (đồng) | - | - |
| c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ | 743 | P (đồng) | - | - |
| 16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm | 750 | D (đồng) | - | - |
| a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ | 751 | P (đồng) | - | - |
| b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán) | 752 | P (đồng) | - | - |
| c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ | 753 | P (đồng) | - | - |
| 17. Tổng Doanh thu kế hoạch | 810 | P (đồng) | 373,460,000,000 | 423,662,000,000 |
| 18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN | 820 | P (đồng) | 23,400,000,000 | 30,393,000,000 |
| 19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch | 830 | P (đồng) | 42,000,000,000 | 50,401,000,000 |
| 20. Tổng kim ngạch | 1000 | P (nghìn USD) | 788 | 4,296 |

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm nay/ Số cuối kỳ | Năm trước/ Số đầu kỳ |
|--|-------------|----------------------|---------------------|----------------------|
| a) Kim ngạch xuất khẩu | 1110 | P (nghìn USD) | - | - |
| b) Kim ngạch nhập khẩu | 1120 | P (nghìn USD) | 788 | 4,296 |
| 21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài | 1200 | D (nghìn USD) | - | - |
| a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN | 1210 | D (nghìn USD) | - | - |
| - Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm | 1211 | P (nghìn USD) | - | - |
| - Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm | 1212 | P (nghìn USD) | - | - |
| b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước | 1220 | D (nghìn USD) | - | - |
| - Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm | 1221 | P (nghìn USD) | - | - |
| - Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm | 1222 | P (nghìn USD) | - | - |
| c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài | 1230 | D (nghìn USD) | - | - |
| - Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm | 1231 | P (nghìn USD) | - | - |
| - Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm | 1232 | P (nghìn USD) | - | - |
| 22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài | 1300 | P (nghìn USD) | - | - |
| a) Thu hồi vốn đầu tư | 1310 | P (nghìn USD) | - | - |
| b) Lợi nhuận, cổ tức | 1320 | P (nghìn USD) | - | - |

Kế toán trưởng

Handwritten signature
Nguyễn Thanh Tường Khanh

Ngày 8 tháng 8 năm 2020
 Tổng Giám đốc



TRƯƠNG VĂN HIỀN